

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 66

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300852005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành và được điều chỉnh lần thứ 34 vào ngày 22 tháng 10 năm 2019. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tình chất và khả năng nguồn vốn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật; kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng; tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng; bảo lãnh ngân hàng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng, mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; mua nợ; kinh doanh, mua bán vàng miếng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm</u>
Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Ito Takeshi	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Ngô Hà Bắc	Thành viên HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Yoshizawa Toshiki	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Bà Trịnh Thị Mai Anh	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Tri Nguyen	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Phan Trung	Thành viên HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Bùi Minh Đức	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Lê Quang Nghĩa	Thành viên HĐQT	Từ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Phan Vũ Tuấn	Thành viên HĐQT	Từ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Thúy Minh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Quang Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Bà Đặng Thị Quý	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Đình Tùng	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2018
Bà Huỳnh Lê Mai	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2020
Ông Sanjay Chakrabarty	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 2 tháng 7 năm 2020
Ông Trương Đình Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019
Bà Đào Minh Anh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2018
Ông Trương Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2019
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 2 tháng 11 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Thúy	Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng	Bổ nhiệm Giám đốc Tài chính ngày 19 tháng 8 năm 2019 Kiêm nhiệm Kế toán trưởng từ ngày 1 tháng 1 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đình Tùng, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con (sau đây gọi chung là "Ngân hàng") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phân tích tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

NGUYỄN ĐÌNH TÙNG

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 60758138/22043793-SX-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông và công ty con (sau đây được gọi chung là "Ngân hàng") được lập ngày 11 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 66, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 14 tháng 8 năm 2019. Ngoài ra, báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 27 tháng 3 năm 2020.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thủy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2018-004-01

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

B02a/TCTD-HN

<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	836.839.587.961	712.715.793.026
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	3.262.333.307.952	2.072.665.956.459
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	8.285.654.109.249	17.493.631.511.831
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	7.331.871.494.180	14.352.506.292.012
Cho vay các TCTD khác	7.2	953.782.615.069	3.141.125.219.819
Chứng khoán kinh doanh	8	815.913.760.000	496.581.000.000
Chứng khoán kinh doanh		815.913.760.000	496.581.000.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	72.305.406.884	70.802.974.907
Cho vay khách hàng		76.363.242.530.891	70.366.005.219.323
Cho vay khách hàng	10	77.314.881.894.748	71.090.741.071.723
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(951.639.363.857)	(724.735.852.400)
Hoạt động mua nợ	12	387.075.000.000	-
Mua nợ		390.000.000.000	-
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(2.925.000.000)	-
Chứng khoán đầu tư	13	29.738.395.096.967	22.873.713.733.332
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		29.797.177.724.252	22.934.127.428.730
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(58.782.627.285)	(60.413.695.398)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	2.838.475.818	4.838.475.818
Đầu tư dài hạn khác		22.540.000.000	24.540.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(19.701.524.182)	(19.701.524.182)
Tài sản cố định	15	560.811.996.167	595.402.569.540
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>15.1</i>	<i>283.564.545.623</i>	<i>316.367.768.679</i>
Nguyên giá tài sản cố định		634.925.574.169	645.486.497.178
Khấu hao tài sản cố định		(351.361.028.546)	(329.118.728.499)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>15.2</i>	<i>277.247.450.544</i>	<i>279.034.800.861</i>
Nguyên giá tài sản cố định		434.022.817.356	418.215.816.476
Hao mòn tài sản cố định		(156.775.366.812)	(139.181.015.615)
Tài sản Có khác	16	4.072.291.618.487	3.473.613.613.512
Các khoản phải thu	16.1, 16.2	2.154.962.312.782	1.683.912.353.040
Các khoản lãi, phí phải thu	16.3	1.461.124.415.744	1.401.523.985.520
Tài sản Có khác	16.4	461.004.889.961	392.977.274.952
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.6	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
TỔNG TÀI SẢN		124.397.700.890.376	118.159.970.847.748

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

B02a/TCTD-HN

Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17	160.459.412.869
		170.256.322.260
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	11.509.394.233.131
Tiền gửi của các TCTD khác	18.1	10.051.405.046.432
Vay các TCTD khác	18.2	1.457.989.186.699
		13.693.945.020.646
Tiền gửi của khách hàng	19	75.264.136.276.226
		69.142.056.294.441
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	4.684.162.869.528
		4.628.453.305.634
Phát hành giấy tờ có giá	21	14.263.138.049.150
		11.764.565.982.207
Các khoản nợ khác		3.093.698.358.708
Các khoản lãi, phí phải trả	22	1.710.616.894.716
Các khoản phải trả và công nợ khác	23	1.383.081.463.992
		1.701.352.095.988
		877.270.781.662
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		108.974.989.199.612
		106.652.820.488.980
VỐN CHỦ SỞ HỮU	25	15.422.711.690.764
		11.507.150.358.768
Vốn của TCTD		10.501.202.963.124
Vốn điều lệ	25.2	8.767.250.750.000
Thặng dư vốn cổ phần	25.1	1.733.952.213.124
		7.898.570.750.000
		151.217.253.124
Quý của TCTD	25.3	1.075.944.773.514
		1.075.944.773.514
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25.1	(108.481.659)
		-
Lợi nhuận chưa phân phối		3.845.672.435.785
		2.381.417.582.130
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.422.711.690.764
		11.507.150.358.768
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		124.397.700.890.376
		118.159.970.847.748

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

B02a/TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

<u>Thuyết minh</u>	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</u>
Bảo lãnh vay vốn	82.132.834.072	85.085.432.100
Cam kết giao dịch hối đoái	77.907.668.391.853	47.986.481.827.232
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	638.663.408.403	1.185.122.030.475
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	638.577.161.875	1.185.052.450.000
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	76.630.427.821.575	45.616.307.346.757
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.387.509.800.109	1.867.433.114.624
Bảo lãnh khác	9.473.713.560.603	7.236.986.917.528
39	<u>89.851.024.586.637</u>	<u>57.175.987.291.484</u>

Người lập:

Bà Trương Ngọc Thanh
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Thúy
Giám đốc Tài chính kiêm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:

Tổng Giám đốc
NGUYỄN ĐÌNH TÙNG

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

B03a/TCTD-HN

Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26 5.220.425.095.867	4.464.767.913.801
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27 (2.917.005.818.892)	(2.569.650.370.478)
Thu nhập lãi thuần	2.303.419.276.975	1.895.117.543.323
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	369.813.970.442	267.065.884.423
Chi phí hoạt động dịch vụ	(35.963.826.189)	(29.929.516.500)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	333.850.144.253	237.136.367.923
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26.391.504.443	71.105.452.732
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	7.652.560.000	17.382.935.802
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	796.548.948.657	406.500.710.679
Thu nhập từ hoạt động khác	164.019.303.009	137.468.144.477
Chi phí hoạt động khác	(52.330.973.034)	(21.211.583.559)
Lãi thuần từ hoạt động khác	111.688.329.975	116.256.560.918
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	1.832.800.000	216.000.000
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	3.581.383.564.303	2.743.715.571.377
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(1.059.293.390.553)	(1.183.057.658.942)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.522.090.173.750	1.560.657.912.435
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(657.742.328.085)	(442.861.441.263)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1.864.347.845.665	1.117.796.471.172
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35 (373.129.505.568)	(223.796.704.580)
Chi phí thuế TNDN	(373.129.505.568)	(223.796.704.580)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	1.491.218.340.097	893.999.766.592

Người lập:



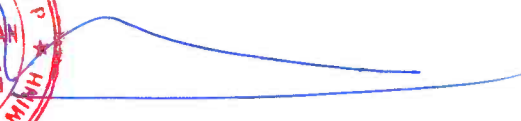
Bà Trương Ngọc Thanh
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Thủy
Giám đốc Tài chính kiêm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Tổng Giám đốc

NGUYỄN ĐÌNH TÙNG

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

B04a/TCTD-HN

<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	5.160.824.665.643	4.197.907.537.943
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.907.741.020.164)	(2.591.476.111.208)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	333.850.144.253	237.136.367.923
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	828.961.944.987	501.363.754.460
Thu nhập khác/(chi phí khác)	58.440.998.155	(13.096.358.835)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	76.011.740.666	117.179.498.845
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(1.013.377.136.245)	(1.143.427.596.005)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(268.633.471.473)	(163.299.718.546)
35		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động	2.268.337.865.822	1.142.287.374.577
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.187.342.604.750	(419.933.850.415)
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(7.182.383.055.522)	355.049.298.976
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(1.502.431.977)	20.927.699.372
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(6.614.140.823.025)	(11.260.168.903.273)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất	(427.913.816.628)	(366.417.184.971)
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(561.976.136.558)	1.420.632.796.802
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(9.796.909.391)	(814.647.474.800)
Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(6.859.471.473.657)	(388.710.030.106)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	6.122.079.981.785	4.095.187.936.610
Tăng phát hành giấy tờ có giá	2.498.572.066.943	2.590.825.632.233
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	55.709.563.894	1.528.307.713.351
Tăng khác về công nợ hoạt động	374.805.386.706	134.769.374.010
Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(836.500.000)	(3.075.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	(8.151.173.676.858)	(1.964.964.717.634)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

B04a/TCTD-HN

Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG		
ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(25.821.829.090)	(95.697.067.771)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	15.031.056.362	16.373.420.908
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33 1.832.800.000	216.000.000
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	2.000.000.000	-
Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư	(6.957.972.728)	(79.107.646.863)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG		
TÀI CHÍNH		
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn	2.451.414.960.000	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(18.480.159)	(93.181.223)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính	2.451.396.479.841	(93.181.223)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(5.706.735.169.745)	(2.044.165.545.720)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	36 17.137.888.041.497	14.693.804.944.309
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(108.481.659)	(791.134.987)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	36 11.431.044.390.093	12.648.848.263.602

Người lập:



Bà Trương Ngọc Thanh
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Thúy
Giám đốc Tài chính kiêm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Tổng Giám đốc
NGUYỄN ĐÌNH TÙNG

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300852005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành và được điều chỉnh lần thứ 34 vào ngày 22 tháng 10 năm 2019. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật; kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng; tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng; bảo lãnh ngân hàng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng, mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; mua nợ; kinh doanh, mua bán vàng miếng.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 8.767.250.750.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7.898.570.750.000 VND). Ngân hàng đã phát hành 876.725.075 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi chín (39) chi nhánh, tám mươi chín (89) phòng giao dịch (ngày 31 tháng 12 năm 2019: một (1) hội sở chính, ba mươi chín (39) chi nhánh, tám mươi chín (89) phòng giao dịch) trên toàn quốc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 5.653 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.989 nhân viên).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có một công ty con như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng Thương mại Phương Đông	Số 0314327542 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 3 tháng 4 năm 2017	Dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ	25 tỷ đồng Việt Nam	100%

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 **Tuyên bố tuân thủ**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2 **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Ngân hàng, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con (sau đây được gọi chung là "Ngân hàng") được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 5. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng* (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2020-TT-NHNN ("Thông tư 01 ") do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng* (tiếp theo)

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 5 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Các khoản mua nợ từ các tổ chức tín dụng khác và công ty mua bán nợ khác của Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản được thực hiện trích lập theo quy định của Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ kế toán.

4.6 *Chứng khoán kinh doanh*

4.6.1 *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.6.2 *Đo lường*

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.7 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

4.7.1 *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

4.7.1 Phân loại và ghi nhận (tiếp theo)

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.7.2 Đo lường

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá vào cuối năm tài chính.

Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \left| \begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \end{array} \right| \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 35 năm
Phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
Máy móc thiết bị	3 – 10 năm
Tài sản cố định khác	3 – 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	35 – 50 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.13 Các khoản phải thu

4.13.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.13.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.18 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

4.19 Các công cụ tài chính phái sinh

4.19.1 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4.19.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Vốn cổ phần

4.20.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

4.20.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.20.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.20.4 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không áp dụng mức tối đa

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.21 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Doanh thu lãi và chi phí lãi

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực thu.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi thu được.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (*Thuyết minh số 46*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.23 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4.24 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.25 Lợi ích của nhân viên

4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.25.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.25.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Tiền mặt bằng VND	679.114.906.400	581.077.084.400
Tiền mặt bằng ngoại tệ	153.826.457.561	129.264.418.626
Vàng tiền tệ	3.898.224.000	2.374.290.000
	836.839.587.961	712.715.793.026

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	3.120.919.290.480	2.063.669.535.480
- Bằng ngoại tệ	141.414.017.472	8.996.420.979
	3.262.333.307.952	2.072.665.956.459

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %
<i>Đối với tiền gửi của khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”) (tiếp theo)

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	1,00	0,80
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,05	0,05

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	68.741.537.884	165.204.439.652
- Bằng ngoại tệ	326.549.956.296	2.200.521.852.360
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	6.101.200.000.000	9.901.030.000.000
- Bằng ngoại tệ	835.380.000.000	2.085.750.000.000
	<u>7.331.871.494.180</u>	<u>14.352.506.292.012</u>

7.2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Bằng VND	837.757.615.069	2.631.275.219.819
Bằng ngoại tệ	116.025.000.000	509.850.000.000
	<u>953.782.615.069</u>	<u>3.141.125.219.819</u>

Mức lãi suất tiền gửi và cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,10 – 3,60	1,40 – 5,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,70 – 0,80	1,80 – 2,80
Cho vay bằng VND	1,50 – 5,64	4,30 – 7,70
Cho vay bằng ngoại tệ	2,86	2,10 – 3,30

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	8.285.654.109.249	17.493.631.511.831

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

8.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	815.913.760.000	293.254.000.000
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	-	203.327.000.000
	815.913.760.000	496.581.000.000

8.2 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	815.913.760.000	293.254.000.000
Chưa niêm yết	-	203.327.000.000
	815.913.760.000	496.581.000.000

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản VND	Nợ phải trả VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.602.462.542.415	3.355.375.309	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	38.439.255.145.000	68.950.031.575	-
	40.041.717.687.415	72.305.406.884	-
		72.305.406.884	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.334.370.577.750	-	5.728.377.750
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	22.539.599.807.050	76.531.352.657	-
	24.873.970.384.800	76.531.352.657	5.728.377.750
		70.802.974.907	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	76.942.564.654.962	70.662.873.720.974
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	345.757.735.545	398.861.451.313
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	8.655.904.580	14.395.543.725
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.750.000.000	3.100.000.000
Các khoản trả thay khách hàng	627.995.464	984.751.514
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	15.525.604.197	10.525.604.197
	77.314.881.894.748	71.090.741.071.723

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Cho vay thương mại bằng VND	2,60 - 27,00	1,80 - 27,00
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	1,70 - 6,62	2,46 - 6,99

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	73.087.545.840.380	68.538.435.812.901
Nợ cần chú ý	2.736.189.208.211	1.243.068.444.191
Nợ dưới tiêu chuẩn	423.467.447.799	351.415.095.527
Nợ nghi ngờ	301.049.878.231	225.490.821.722
Nợ có khả năng mất vốn	766.629.520.127	732.330.897.382
	77.314.881.894.748	71.090.741.071.723

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Nợ ngắn hạn	21.361.142.717.756	19.514.534.127.296
Nợ trung hạn	19.636.766.752.379	20.459.094.866.511
Nợ dài hạn	36.316.972.424.613	31.117.112.077.916
	77.314.881.894.748	71.090.741.071.723

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Cho vay các tổ chức kinh tế	45.954.251.909.387	41.742.046.487.332
Công ty cổ phần khác	26.443.961.659.813	24.415.985.702.550
Công ty TNHH khác	17.419.535.631.916	15.225.334.741.070
Công ty Nhà nước	1.015.002.663.963	1.028.306.931.905
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	637.080.042.040	618.122.978.114
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chỉ phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	180.193.113.396	192.993.261.755
Doanh nghiệp tư nhân	128.521.305.443	154.026.660.959
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	93.394.032.614	104.776.210.979
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	36.563.460.202	2.500.000.000
Cho vay cá nhân	31.360.629.985.361	29.348.694.584.391
	77.314.881.894.748	71.090.741.071.723

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	17.289.693.553.609	14.203.471.615.622
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9.898.736.275.967	8.242.987.547.895
Xây dựng	8.105.643.215.117	7.780.281.474.101
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.351.328.310.171	7.092.594.962.215
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	6.500.028.985.120	7.490.663.357.287
Vận tải kho bãi	5.965.236.463.920	5.268.849.858.822
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5.883.837.165.994	5.979.058.697.665
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.450.665.443.434	5.154.589.033.775
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.806.184.166.623	2.761.840.363.975
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.871.832.986.894	2.217.735.433.422
Hoạt động dịch vụ khác	1.616.278.202.062	1.779.745.345.458
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	704.208.180.101	625.049.334.334
Các ngành khác	3.871.208.945.736	2.493.874.047.152
	77.314.881.894.748	71.090.741.071.723

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng kỳ này như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể VND</i>	<i>Dự phòng chung VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	212.203.706.689	512.532.145.711	724.735.852.400
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	588.450.380.300	66.716.524.638	655.166.904.938
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(428.263.393.481)	-	(428.263.393.481)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	372.390.693.508	579.248.670.349	951.639.363.857

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng kỳ trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể VND</i>	<i>Dự phòng chung VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	163.127.352.260	402.217.551.245	565.344.903.505
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	391.979.935.436	50.881.505.827	442.861.441.263
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(366.417.184.971)	-	(366.417.184.971)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	188.690.102.725	453.099.057.072	641.789.159.797

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Mua nợ bằng VND	390.000.000.000	-
Dự phòng rủi ro	(2.925.000.000)	-
	387.075.000.000	-

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Nợ gốc đã mua	390.000.000.000	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	29.797.177.724.252	22.934.127.428.730
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Trái phiếu Chính phủ	22.253.876.468.156	14.907.201.876.123
Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	6.300.510.582.594	6.500.008.456.155
Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.177.235.864.355	1.461.362.287.305
<i>Chứng khoán Vốn</i>		
Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	14.236.945.147	14.236.945.147
Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	51.317.864.000	51.317.864.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(58.782.627.285)	(60.413.695.398)
Dự phòng giảm giá (i)	(48.177.554.027)	(48.177.554.027)
Dự phòng chung (ii)	(10.605.073.258)	(12.236.141.371)
	29.738.395.096.967	22.873.713.733.332

- (i) Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được tính toán và trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC.
- (ii) Biến động dự phòng chung của chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Số dư đầu kỳ	12.236.141.371	5.877.266.077
(Hoàn nhập)/trích lập trong kỳ	(1.631.068.113)	6.374.655.247
Số dư cuối kỳ	10.605.073.258	12.251.921.324

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.177.235.864.355	1.461.362.287.305

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Các khoản đầu tư dài hạn khác (i)

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (ii)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
	22.540.000.000	24.540.000.000
	(19.701.524.182)	(19.701.524.182)
	2.838.475.818	4.838.475.818

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hiện tại VND	Giá gốc VND	Giá trị hiện tại VND
	9.350.000.000	-	9.350.000.000	-
	8.690.000.000	-	8.690.000.000	-
	3.000.000.000	2.838.475.818	3.000.000.000	2.838.475.818
	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	22.540.000.000	2.838.475.818	24.540.000.000	4.838.475.818

Đầu tư vào tổ chức kinh tế

Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Thành Việt
Công ty Cổ phần Đầu tư Ánh Sáng Chung
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn Tourane
Công ty Cổ phần Bất động sản Bến Thành – Đức Khải
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Quảng Nam

(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được tính toán và trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HIN

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ kế toán như sau:

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	251.569.472.740	253.689.370.886	138.802.526.165	1.425.127.387	645.486.497.178
Mua trong kỳ	946.099.187	15.594.961.113	18.783.507	-	16.559.843.807
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý, nhượng bán	2.383.542.841 (41.066.913.911)	13.941.103.636 (36.181.819)	28.899.733 (2.371.217.296)	-	16.353.546.210 (43.474.313.026)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	213.832.200.857	283.189.253.816	136.478.992.109	1.425.127.387	634.925.574.169
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	85.730.654.511	157.329.626.943	84.633.319.658	1.425.127.387	329.118.728.499
Khấu hao trong kỳ Thanh lý, nhượng bán	5.214.670.046 (3.271.448.703)	17.010.232.704 (36.181.819)	5.696.245.115 (2.371.217.296)	-	27.921.147.865 (5.678.847.818)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	87.673.875.854	174.303.677.828	87.958.347.477	1.425.127.387	351.361.028.546
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	165.838.818.229	96.359.743.943	54.169.206.507	-	316.367.768.679
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	126.158.325.003	108.885.575.988	48.520.644.632	-	283.564.545.623

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	173.860.864.861	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	144.332.624.091
--	-----------------	------------------------------------	-------------------------------------	-----------------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

15.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ kế toán như sau:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	135.350.162.612	282.865.653.864	418.215.816.476
Mua trong kỳ	-	9.261.985.283	9.261.985.283
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	6.545.015.597	6.545.015.597
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	135.350.162.612	298.672.654.744	434.022.817.356
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.096.709.253	137.084.306.362	139.181.015.615
Hao mòn trong kỳ	81.876.642	17.512.474.555	17.594.351.197
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	2.178.585.895	154.596.780.917	156.775.366.812
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	133.253.453.359	145.781.347.502	279.034.800.861
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	133.171.576.717	144.075.873.827	277.247.450.544

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	40.440.233.817	24.125.037.428

16. TÀI SẢN CỐ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	79.105.321.604	98.783.603.554
Các khoản phải thu	2.075.856.991.178	1.585.128.749.486
Các khoản lãi, phí phải thu	1.461.124.415.744	1.401.523.985.520
Tài sản Cố khác	461.004.889.961	392.977.274.952
Dự phòng rủi ro cho các tài sản cố khác	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
	4.072.291.618.487	3.473.613.613.512

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Trụ sở, văn phòng làm việc	58.976.683.090	58.849.033.090
Phần mềm máy vi tính	2.493.015.458	6.546.716.590
Thiết bị và chi phí nâng cấp tài sản thuê	17.635.623.056	29.826.985.270
Chi phí sửa chữa, nâng cấp	-	3.560.868.604
	79.105.321.604	98.783.603.554

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Số dư đầu kỳ	98.783.603.554	113.329.227.594
Tăng trong kỳ	14.951.899.206	38.698.095.408
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(16.353.546.210)	(15.277.609.267)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(6.545.015.597)	(5.600.846.808)
Chuyển sang tài sản khác	(11.731.619.349)	(9.640.796.104)
Số dư cuối kỳ	79.105.321.604	121.508.070.823

16.2 Các khoản phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Các khoản phải thu nội bộ	68.953.422.985	68.743.895.068
Các khoản phải thu bên ngoài:	2.006.903.568.193	1.516.384.854.418
- Phải thu từ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay (i)	1.341.548.237.991	1.077.879.153.403
- Phải thu từ dịch vụ hỗ trợ đại lý bảo hiểm	156.870.000.000	-
- Phải thu từ bán tài sản cố định	70.400.000.000	-
- Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác	35.943.506.824	34.694.315.365
- Các khoản phải thu khác	402.141.823.378	403.811.385.650
	2.075.856.991.178	1.585.128.749.486

- (i) Đây là khoản phải thu khách hàng phát sinh từ việc Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ liên quan đến phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.3 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Lãi phải thu từ tiền gửi và cho vay NHNN và các TCTD khác	7.115.927.215	53.652.916.502
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	773.037.830.430	666.771.113.084
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	655.324.139.187	655.289.908.735
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	25.324.013.956	25.453.060.977
Phí phải thu	322.504.956	356.986.222
	1.461.124.415.744	1.401.523.985.520

16.4 Tài sản Có khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Chi phí chờ phân bổ	260.531.016.994	166.320.889.612
Vật liệu, dụng cụ lao động	15.312.481.849	15.630.005.341
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý	185.161.391.118	211.026.379.999
<i>Bất động sản</i>	<i>185.161.391.118</i>	<i>211.026.379.999</i>
	461.004.889.961	392.977.274.952

16.5 Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.532.181.406.922	2.981.852.735.006
Nợ có khả năng mất vốn	4.800.000.000	4.800.000.000
	3.536.981.406.922	2.986.652.735.006

16.6 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác bao gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Dự phòng khoản phải thu	4.800.000.000	4.800.000.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Vay theo hồ sơ tín dụng	160.459.412.869	170.256.322.260

Đây là các khoản vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với kỳ hạn 1 năm, lãi suất 3,5%/năm.

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

18.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Tiền gửi không kỳ hạn Bằng VND	2.775.046.432	6.015.020.646
Tiền gửi có kỳ hạn Bằng VND	8.981.200.000.000	10.281.205.000.000
Bằng ngoại tệ	1.067.430.000.000	3.406.725.000.000
	10.051.405.046.432	13.693.945.020.646

18.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Bằng VND	1.051.824.033.023	4.123.931.765.421
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	52.971.000.000	3.176.293.000.000
Bằng ngoại tệ	406.165.153.676	550.988.920.721
	1.457.989.186.699	4.674.920.686.142

Mức lãi suất tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	0,10 - 3,10	1,30 - 4,60
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,15 - 0,80	1,70 - 2,90
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	0,30 - 7,75	3,00 - 8,60
Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,75 - 2,39	0,45 - 4,88

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Tiền gửi không kỳ hạn	8.047.635.495.959	7.918.216.224.363
- Bằng VND	7.609.481.095.876	7.383.132.091.248
- Bằng ngoại tệ	438.154.400.083	535.084.133.115
Tiền gửi có kỳ hạn	25.410.051.335.470	21.447.430.823.615
- Bằng VND	25.409.764.753.720	21.447.306.142.115
- Bằng ngoại tệ	286.581.750	124.681.500
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	14.494.542.481	16.395.402.701
- Bằng VND	4.468.564.191	4.906.518.815
- Bằng ngoại tệ	10.025.978.290	11.488.883.886
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	41.473.522.956.308	39.262.350.303.959
- Bằng VND	40.767.348.137.108	38.415.456.580.221
- Bằng ngoại tệ	706.174.819.200	846.893.723.738
Tiền gửi vốn chuyên dùng	73.483.353.208	130.885.725.697
- Bằng VND	35.322.563.309	35.016.539.783
- Bằng ngoại tệ	38.160.789.899	95.869.185.914
Tiền gửi ký quỹ	244.948.592.800	366.777.814.106
- Bằng VND	241.625.588.766	364.290.809.839
- Bằng ngoại tệ	3.323.004.034	2.487.004.267
	<u>75.264.136.276.226</u>	<u>69.142.056.294.441</u>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Tiền gửi của TCKT	27.185.608.058.319	23.571.954.226.369
Doanh nghiệp quốc doanh	3.029.223.766.692	2.575.797.821.516
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	20.580.109.740.230	19.297.504.189.261
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.576.274.551.397	1.698.652.215.592
Tiền gửi của cá nhân	45.208.979.394.359	42.741.280.294.940
Tiền gửi của các đối tượng khác	2.869.548.823.548	2.828.821.773.132
	<u>75.264.136.276.226</u>	<u>69.142.056.294.441</u>

Mức lãi suất tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,1 - 0,30	0,1 - 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20 - 7,40	0,20 - 7,70
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	0,1	0,1
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,20 - 7,30	0,80 - 7,70
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	316.981.869.528	352.665.805.634
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	4.367.181.000.000	4.275.787.500.000
	4.684.162.869.528	4.628.453.305.634

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Chứng chỉ tiền gửi	5.160.000.000.000	9.910.000.000.000
- Kỳ hạn dưới 12 tháng	300.000.000.000	350.000.000.000
- Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	4.860.000.000.000	1.560.000.000.000
Kỳ phiếu ghi danh	8.138.049.150	94.565.982.207
- Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	8.138.049.150	94.565.982.207
Trái phiếu ghi danh	9.095.000.000.000	9.760.000.000.000
- Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	7.400.000.000.000	9.700.000.000.000
- Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	1.695.000.000.000	60.000.000.000
	14.263.138.049.150	11.764.565.982.207

Các giấy tờ có giá được phát hành theo mệnh giá.

22. CÁC KHOẢN LÃI, PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	1.304.054.912.419	1.195.880.782.235
Lãi phải trả cho tiền vay	13.814.770.189	11.360.649.466
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	26.241.748.900	34.784.277.118
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	305.305.671.801	413.414.945.635
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	61.199.791.407	45.911.441.534
	1.710.616.894.716	1.701.352.095.988

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Các khoản phải trả nội bộ	6.013.992.019	5.613.236.773
- Các khoản phải trả nhân viên	6.013.992.019	5.613.236.773
Các khoản phải trả bên ngoài	1.336.270.527.536	856.987.586.894
- Thuế phải trả	384.911.147.828	277.914.911.353
- Phải trả từ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay	300.000.000.000	-
- Cổ tức phải trả	18.336.278.164	18.354.758.323
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	9.683.892.537	13.176.412.863
- Các khoản phải trả khác	623.339.209.007	547.541.504.355
Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	40.796.944.437	14.669.957.995
	<u>1.383.081.463.992</u>	<u>877.270.781.662</u>

(i) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>
Số dư đầu kỳ	14.669.957.995	5.112.311.443
Trích lập trong kỳ	26.963.486.442	14.991.146.552
Sử dụng trong kỳ	(836.500.000)	(3.075.100.000)
Số dư cuối kỳ	<u>40.796.944.437</u>	<u>17.028.357.995</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Số phải nộp VND		Số đã nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	6.478.736.414	19.883.343.664	(12.957.471.170)	13.404.608.908
Thuế thu nhập doanh nghiệp	259.848.529.321	373.129.505.568	(268.633.471.473)	364.344.563.416
Thuế thu nhập cá nhân	11.524.586.088	67.144.758.163	(71.948.582.231)	6.720.762.020
Thuế nhà thầu	63.059.530	1.594.155.021	(1.216.001.067)	441.213.484
Thuế nhà đất	-	36.581.685	(36.581.685)	-
Thuế khác	-	135.000.000	(135.000.000)	-
	277.914.911.353	461.923.344.101	(354.927.107.626)	384.911.147.828

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ của TCTD VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tăng vốn trong kỳ từ phát hành thêm cổ phiếu	7.898.570.750.000	151.217.253.124	-	-	1.075.944.773.514	2.381.417.582.130	11.507.150.358.768
Lợi nhuận thuần trong kỳ	868.680.000.000	1.582.734.960.000	-	-	-	-	2.451.414.960.000
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	1.491.218.340.097	1.491.218.340.097
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(108.481.659)	-	(26.963.486.442)	(26.963.486.442)
							(108.481.659)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	8.767.250.750.000	1.733.952.213.124	(108.481.659)	1.075.944.773.514	3.845.672.435.785	15.422.711.690.764	15.422.711.690.764

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

25.2 Vốn điều lệ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá (VND)	Số cổ phiếu	Mệnh giá (VND)
Vốn điều lệ được duyệt	876.725.075	8.767.250.750.000	789.857.075	7.898.570.750.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	876.725.075	8.767.250.750.000	789.857.075	7.898.570.750.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	876.725.075	8.767.250.750.000	789.857.075	7.898.570.750.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

25.3 Quỹ của TCTD

	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	307.449.491.138	768.121.225.488	374.056.888	1.075.944.773.514
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	307.449.491.138	768.121.225.488	374.056.888	1.075.944.773.514

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>
Thu nhập lãi tiền gửi các TCTD khác	117.790.664.341	134.905.236.484
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	4.324.056.508.400	3.546.632.301.820
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	597.613.556.544	661.032.134.579
- <i>Thu lãi từ chứng khoán đầu tư</i>	<i>597.613.556.544</i>	<i>661.032.134.579</i>
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	91.856.033.571	59.658.437.918
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	10.696.541.785	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	78.411.791.226	62.539.803.000
	<u>5.220.425.095.867</u>	<u>4.464.767.913.801</u>

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>
Trả lãi tiền gửi của khách hàng và các TDTD khác	2.285.877.417.068	2.013.901.446.021
Trả lãi tiền vay các TCTD khác và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	148.146.600.062	127.403.671.686
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	415.626.629.243	329.586.815.109
Chi phí hoạt động tín dụng khác	67.355.172.519	98.758.437.662
	<u>2.917.005.818.892</u>	<u>2.569.650.370.478</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	369.813.970.442	267.065.884.423
Dịch vụ thanh toán	24.812.518.556	25.394.266.982
Dịch vụ ngân quỹ	1.701.240.033	1.951.830.432
Dịch vụ tư vấn	7.858.074.687	4.789.530.111
Dịch vụ đại lý bảo hiểm và phí liên kết bảo hiểm	263.863.750.542	185.190.524.926
Dịch vụ bảo quản tài sản	1.658.060.522	30.629.999
Dịch vụ khác	69.920.326.102	49.709.101.973
Chi phí hoạt động dịch vụ	(35.963.826.189)	(29.929.516.500)
Dịch vụ thanh toán	(5.432.469.926)	(6.748.164.020)
Dịch vụ ngân quỹ	(1.066.997.920)	(545.729.744)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(2.307.210.461)	-
Chi phí hoa hồng môi giới	(1.270.897.533)	(3.606.582.064)
Chi phí bưu điện về mạng viễn thông	(743.703.565)	(1.004.620.694)
Dịch vụ khác	(25.142.546.784)	(18.024.419.978)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>333.850.144.253</u>	<u>237.136.367.923</u>

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	188.213.993.753	137.737.458.173
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	70.866.606.595	35.133.724.304
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	116.879.435.323	102.576.503.059
Thu từ kinh doanh vàng	467.951.835	27.230.810
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(161.822.489.310)	(66.632.005.441)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(19.238.236.390)	(68.496.133)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(142.584.252.920)	(66.562.128.150)
Chi về kinh doanh vàng	-	(1.381.158)
	<u>26.391.504.443</u>	<u>71.105.452.732</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

30. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	7.717.560.000	28.396.135.802
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(65.000.000)	(11.013.200.000)
	<u>7.652.560.000</u>	<u>17.382.935.802</u>

31. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	898.563.079.366	430.902.476.020
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(103.645.198.822)	(18.027.110.094)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng chứng khoán đầu tư	1.631.068.113	(6.374.655.247)
	<u>796.548.948.657</u>	<u>406.500.710.679</u>

32. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	164.019.303.009	137.468.144.477
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	76.011.740.666	117.179.498.845
Thu nhập từ thanh lý tài sản	85.431.056.362	16.373.420.908
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.032.640.025	1.167.991.637
Thu khác	1.543.865.956	2.747.233.087
Chi phí hoạt động khác	(52.330.973.034)	(21.211.583.559)
Chi phí từ thanh lý tài sản	(42.399.345.208)	(12.114.198.825)
Chi từ hoạt động mua bán nợ	-	(2.019.165.782)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(6.131.028.528)	(4.720.664.943)
Chi khác	(3.800.599.298)	(2.357.554.009)
	<u>111.688.329.975</u>	<u>116.256.560.918</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

33. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>
Cổ tức nhận được		
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	82.800.000	216.000.000
Lãi thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	1.750.000.000	-
	1.832.800.000	216.000.000

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	958.092.492	1.574.107.096
Chi phí cho nhân viên	689.114.347.901	395.077.356.483
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	603.842.501.460	304.701.973.984
- Các khoản chi đóng góp theo lương	55.356.709.573	60.004.250.638
- Chi trợ cấp	615.283.866	2.249.557.500
- Chi khác	29.299.853.002	28.121.574.361
Chi về tài sản	170.770.529.168	183.596.801.776
<i>Trong đó:</i>		
- Khấu hao tài sản cố định	45.515.499.062	38.849.780.141
- Chi phí tài sản khác	125.255.030.106	144.747.021.635
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	167.077.968.991	575.628.664.262
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	31.372.452.001	27.180.729.325
	1.059.293.390.553	1.183.057.658.942

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ kế toán được tính như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	1.864.347.845.665	1.117.796.471.172
<i>Cộng/(Trừ)</i>		
- Thu nhập không chịu thuế	(575.262.149)	(215.999.995)
- Chi phí không được khấu trừ	1.874.944.322	1.403.051.725
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	1.865.647.527.838	1.118.983.522.902
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	373.129.505.568	223.796.704.580
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	373.129.505.568	223.796.704.580
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	259.848.529.321	54.854.910.261
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(268.633.471.473)	(163.299.718.546)
Chuyển từ thuế phải thu	-	(42.794.748)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	364.344.563.416	115.309.101.547

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	836.839.587.961	712.715.793.026
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.262.333.307.952	2.072.665.956.459
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	7.331.871.494.180	14.352.506.292.012
	11.431.044.390.093	17.137.888.041.497

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
I. Tổng số nhân viên bình quân (người)	5.802	7.771
II. Thu nhập của nhân viên (VND)		
1. Tổng quỹ lương	551.930.751.810	611.061.072.567
2. Thưởng	230.548.904.845	250.425.567.780
3. Tổng thu nhập (1+2)	<u>782.479.656.655</u>	<u>861.486.640.347</u>
4. Tiền lương bình quân tháng	<u>15.854.612</u>	<u>13.105.586</u>
5. Thu nhập bình quân tháng	<u>22.477.297</u>	<u>18.476.529</u>

38. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

38.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Loại hình và giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<i>Giá trị sổ sách</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Bất động sản	103.600.199.486.699	94.217.410.198.426
Động sản	19.382.030.885.903	12.802.896.099.471
Giấy tờ có giá	29.742.735.296.228	30.834.286.414.249
Tài sản khác	15.424.091.490.074	16.489.905.723.124
	<u>168.149.057.158.904</u>	<u>154.344.498.435.270</u>

38.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
- Thế chấp tại NHNN	3.155.357.267.080	5.217.207.304.650
- Thế chấp tại các TCTD khác	1.993.074.755.508	5.626.741.427.805
	<u>5.148.432.022.588</u>	<u>10.843.948.732.455</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		
	Giá trị theo hợp đồng – góp VND	Tiền ký quỹ VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần VND
Bảo lãnh vay vốn	83.107.283.000	974.448.928	82.132.834.072
Cam kết giao dịch			
hối đoái	77.907.668.391.853	-	77.907.668.391.853
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	638.663.408.403	-	638.663.408.403
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	638.577.161.875	-	638.577.161.875
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	76.630.427.821.575	-	76.630.427.821.575
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.447.074.013.793	59.564.213.684	2.387.509.800.109
<i>Cam kết đã được ngân hàng tài trợ thanh toán</i>	1.341.703.082.696	-	1.341.703.082.696
<i>Cam kết chưa thực hiện</i>	1.105.370.931.097	59.564.213.684	1.045.806.717.413
Bảo lãnh khác	9.643.523.623.880	169.810.063.277	9.473.713.560.603
Tổng	90.081.373.312.526	230.348.725.889	89.851.024.586.637

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Giá trị theo hợp đồng – góp VND	Tiền ký quỹ VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần VND
Bảo lãnh vay vốn	85.569.283.000	483.850.900	85.085.432.100
Cam kết giao dịch			
hối đoái	47.986.481.827.232	-	47.986.481.827.232
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	1.185.122.030.475	-	1.185.122.030.475
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	1.185.052.450.000	-	1.185.052.450.000
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	45.616.307.346.757	-	45.616.307.346.757
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.890.488.554.649	23.055.440.025	1.867.433.114.624
<i>Cam kết đã được ngân hàng tài trợ thanh toán</i>	1.046.565.374.433	-	1.046.565.374.433
<i>Cam kết chưa thực hiện</i>	843.923.180.216	23.055.440.025	820.867.740.191
Bảo lãnh khác	7.507.039.132.842	270.052.215.314	7.236.986.917.528
Tổng	57.469.578.797.723	293.591.506.239	57.175.987.291.484

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng thành viên hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ kế toán như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
		<i>sáu tháng kết thúc</i>	<i>sáu tháng kết thúc</i>
		<i>ngày 30 tháng 6</i>	<i>ngày 30 tháng 6</i>
		<i>năm 2020</i>	<i>năm 2019</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc	Chi phí lương và phụ cấp khác Chi phí nhận tiền gửi	38.105.338.734 841.868.524	28.214.803.450 823.980.942

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào cuối kỳ kế toán như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
		<i>năm 2020</i>	<i>năm 2019</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc	Tiền gửi Lãi phải trả	127.339.739.804 544.224.175	26.761.376.199 447.358.429

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước VND</i>	<i>Nước ngoài VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tài sản vào ngày 30 tháng 6 năm 2020			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	8.041.392.872.186	244.261.237.063	8.285.654.109.249
Chứng khoán kinh doanh	815.913.760.000	-	815.913.760.000
Các công cụ tài chính phái sinh (tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	40.041.717.687.415	-	40.041.717.687.415
Cho vay khách hàng	77.313.131.894.748	1.750.000.000	77.314.881.894.748
Hoạt động mua nợ	390.000.000.000	-	390.000.000.000
Chứng khoán đầu tư	29.797.177.724.252	-	29.797.177.724.252
Góp vốn, đầu tư dài hạn	22.540.000.000	-	22.540.000.000
Công nợ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	11.200.880.251.323	308.513.981.808	11.509.394.233.131
Tiền gửi của khách hàng	74.255.699.100.453	1.008.437.175.773	75.264.136.276.226
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	316.981.869.528	4.367.181.000.000	4.684.162.869.528
Phát hành giấy tờ có giá	14.263.138.049.150	-	14.263.138.049.150
Cam kết tín dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	12.173.704.920.673	-	12.173.704.920.673

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

B05a/TCTD-HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

42.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020				Tổng cộng VND
	Miền Nam VND	Miền Bắc VND	Miền Trung VND	Loại trừ VND	
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	8.913.672.664.478	1.290.010.616.611	897.683.958.007	(5.880.942.143.229)	5.220.425.095.867
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(7.053.643.055.224)	(1.037.386.833.455)	(706.918.073.442)	5.880.942.143.229	(2.917.005.818.892)
Thu nhập lãi thuần	1.860.029.609.254	252.623.783.156	190.765.884.565	-	2.303.419.276.975
Các khoản thu nhập ngoài lãi	1.225.044.607.214	32.262.396.038	20.657.284.076	-	1.277.964.287.328
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	3.085.074.216.468	284.886.179.194	211.423.168.641	-	3.581.383.564.303
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(865.097.291.976)	(97.089.647.784)	(97.106.450.793)	-	(1.059.293.390.553)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.219.976.924.492	187.796.531.410	114.316.717.848	-	2.522.090.173.750
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(581.676.375.331)	(58.771.346.369)	(17.294.606.385)	-	(657.742.328.085)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1.638.300.549.161	129.025.185.041	97.022.111.463	-	1.864.347.845.665
TÀI SẢN					
Tiền mặt và vàng	601.707.226.180	133.090.542.261	102.041.819.520	-	836.839.587.961
Tiền gửi tại NHNN	3.190.074.325.671	6.481.067.179	65.777.915.102	-	3.262.333.307.952
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	8.283.514.080.107	119.979.132	2.020.050.010	-	8.285.654.109.249
Chứng khoán kinh doanh	815.913.760.000	-	-	-	815.913.760.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	72.305.406.884	-	-	-	72.305.406.884
Cho vay khách hàng	48.706.480.657.657	16.019.249.700.936	11.637.512.172.298	-	76.363.242.530.891
Hoạt động mua nợ	387.075.000.000	-	-	-	387.075.000.000
Chứng khoán đầu tư	29.467.419.200.918	271.866.026.049	(890.130.000)	-	29.738.395.096.967
Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.838.475.818	-	-	-	2.838.475.818
Tài sản khác	3.995.090.361.943	316.365.773.581	321.647.479.130	-	4.633.103.614.654
TỔNG TÀI SẢN	95.522.418.495.178	16.747.173.089.138	12.128.109.306.060	-	124.397.700.890.376
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	160.459.412.869	-	-	-	160.459.412.869
Tiền gửi và vay các TCTD khác	11.509.227.425.951	166.122.111	685.069	-	11.509.394.233.131
Tiền gửi của khách hàng	55.402.943.302.755	12.956.310.868.596	6.904.882.104.875	-	75.264.136.276.226
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	4.684.162.869.528	317.741.624.000	-	-	4.684.162.869.528
Phát hành giấy tờ có giá	13.945.396.425.150	3.343.929.289.390	5.126.204.404.653	-	14.263.138.049.150
Nợ phải trả khác	(5.376.435.335.335)	16.618.147.904.097	12.031.087.194.597	-	3.093.698.358.708
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	80.325.754.100.918	16.618.147.904.097	12.031.087.194.597	-	108.974.989.199.612

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

42. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng thương mại.

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên chuyên trách và không chuyên trách.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

43.1 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoài bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.1 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng, theo các giới hạn đã xác định bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng không tham gia vào các hoạt động, sản phẩm tín dụng khi chưa có đầy đủ hiểu biết và các biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá VND	Đã quá hạn và chưa bị giảm giá VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	8.285.654.109.249	-	-	8.285.654.109.249
- Tiền gửi tại TCTD khác	7.331.871.494.180	-	-	7.331.871.494.180
- Cho vay các TCTD khác	953.782.615.069	-	-	953.782.615.069
Chứng khoán kinh doanh	815.913.760.000	-	-	815.913.760.000
Cho vay khách hàng và mua nợ	73.477.545.840.380	1.441.524.045.475	2.785.812.008.893	77.704.881.894.748
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	29.797.177.724.252	-	-	29.797.177.724.252
Tài sản Có khác	3.532.181.406.922	-	4.800.000.000	3.536.981.406.922
Tổng cộng	115.908.472.840.803	1.441.524.045.475	2.790.612.008.893	120.140.608.895.171

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tin dụng theo quy định hiện hành của NHNN.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của các mức giá, giá trị có liên quan trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Quản trị rủi ro thị trường thuộc Khối Quản trị rủi ro. Phòng Quản trị rủi ro thị trường chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường ban hành đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản và hệ thống công cụ, giới hạn rủi ro thị trường kiểm soát hoạt động kinh doanh (trading book) và các trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (banking book). Với các công cụ sử dụng kiểm soát như hạn mức trạng thái ngoại tệ rỗng, hạn mức thay đổi của danh mục đầu tư trên một điểm cơ bản (Present value of a basis point - PV01), hạn mức chênh lệch dòng tiền, kỳ hạn và đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing - Khe hở định giá lại).

Trong tương lai, khi các điều kiện về cơ sở hạ tầng và mức độ sẵn có của dữ liệu đã sẵn sàng, Ngân hàng sẽ áp dụng các phương pháp ưu việt hơn như Value at Risk (VaR), Mô phỏng Monte Carlo... để đo lường chính xác mức độ rủi ro và xác định mức phân bổ vốn cần thiết để bù đắp rủi ro thị trường theo các chuẩn mực của Basel 2.

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận Quản lý rủi ro thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những dự báo nhận biết những thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, Ngân hàng có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

Trong thời gian tới, Ngân hàng sẽ chủ động nghiên cứu các mô hình đo lường rủi ro đối với các công cụ phái sinh để đảm bảo sẵn sàng kiểm soát các loại rủi ro này khi Ngân hàng quyết định cung ứng những sản phẩm này trên thị trường Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(a) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư, huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt và vàng bạc; các khoản đầu tư/kinh doanh chứng khoán vốn; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản cố khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xem như được xem như là khoản mục chịu lãi rủi ro lãi suất dưới một (1) tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian định lại lãi suất thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán. Khoản chiết khấu/phụ trội của trái phiếu được coi là khoản mục không chịu lãi. Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ NHNN; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro dựa trên thời gian định lại lãi suất theo quy định trên hợp đồng (nếu có) hoặc thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch.
- ▶ Với quan điểm thận trọng cho rằng huy động từ Thị trường 1 đã đến hạn trước thời điểm chốt sổ liệu (nhưng khách hàng chưa đến tắt toán) là các nghĩa vụ nợ mà Ngân hàng phải ưu tiên với mức độ cao nhất để thanh toán cho đối tác hoặc khách hàng. Theo đó, toàn bộ số dư của các món huy động này được Ngân hàng đặt lại kỳ tái định giá ngay để đảm bảo đo lường kịp thời và đầy đủ tác động của thay đổi lãi suất thị trường đến lợi nhuận của Ngân hàng.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng:

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng.

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường, và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(a) *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của ban lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNN. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Hội sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận được giao.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục.
Công cụ quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng:

- ▶ Điều chỉnh thời hạn điều chỉnh lãi suất cho vay tương ứng với kỳ hạn đánh giá lại của nguồn vốn. Kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép;
- ▶ Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường, lãi suất cho vay phải được xây dựng trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng;
- ▶ Điều hành qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả, tăng trưởng quy mô và mở rộng thị phần.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

	Quá hạn VND	Không chịu lãi VND	Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng VND
			Đến 1 tháng VND	Từ 1 - 3 tháng VND	Từ 3 - 6 tháng VND	Từ 6 - 12 tháng VND	Từ 1 - 5 năm VND	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	836.839.587.961	-	-	-	-	-	836.839.587.961
Tiền gửi tại NHNN	-	3.262.333.307.952	-	-	-	-	-	3.262.333.307.952
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	4.428.782.473.919	3.563.310.725.147	293.560.910.183	-	-	-	8.285.654.109.249
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	815.913.760.000	-	-	815.913.760.000
Các công cụ tài chính phái sinh	-	72.305.406.884	-	-	-	-	-	72.305.406.884
Cho vay khách hàng và mua nợ	4.227.336.054.368	-	16.483.788.597.309	27.051.334.527.257	22.784.708.071.126	5.000.119.573.598	2.157.595.071.090	77.704.881.894.748
Chứng khoán đầu tư	-	1.635.911.124.252	500.000.000.000	80.600.000.000	1.685.000.000.000	1.978.000.000.000	9.235.666.600.000	29.797.177.724.252
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	22.540.000.000	-	-	-	-	-	22.540.000.000
Tài sản cố định	-	560.811.996.167	-	-	-	-	-	560.811.996.167
Tài sản Có khác	4.800.000.000	4.072.291.618.487	-	-	-	-	-	4.077.091.618.487
Tổng tài sản	4.232.136.054.368	7.200.699.733.751	24.674.904.379.180	30.695.245.252.404	24.763.268.981.309	7.794.033.333.598	11.393.261.671.090	125.435.549.405.700
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	129.464.693.485	-	-	-	30.994.719.384	160.459.412.869
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	-	-	7.573.105.240.635	2.998.062.394.586	673.737.537.056	52.697.112.146	196.006.628.800	11.509.394.233.131
Tiền gửi của khách hàng	-	-	25.058.398.300.622	14.849.798.823.503	20.394.851.459.270	13.205.045.519.481	1.756.042.173.350	75.284.136.276.226
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng	-	-	-	838.321.093.750	351.527.025.000	6.177.143.750	3.222.456.707.053	4.684.162.869.528
chịu rủi ro	-	-	-	325.057.225.150	800.064.624.000	2.010.000.000.000	9.485.000.000.000	14.263.138.049.150
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	3.093.698.358.708
Các khoản nợ khác	-	3.093.698.358.708	-	-	-	-	-	3.093.698.358.708
Tổng nợ phải trả	-	3.093.698.358.708	32.931.418.434.742	19.011.239.536.989	22.220.180.645.326	15.304.914.494.761	14.659.505.509.203	108.974.989.199.612
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	4.232.136.054.368	4.107.001.375.043	(8.256.514.055.562)	11.684.005.715.415	2.543.088.335.983	(7.510.881.161.163)	(3.266.243.838.113)	16.460.560.206.088



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(a) *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(b) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 46*.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	<i>Mức tăng tỷ giá</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế VND</i>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020		
USD	3%	24.853.512.741
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
USD	1%	7.618.480.679

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	EUR được quy đổi VND	USD được quy đổi VND	Các loại ngoại tệ khác quy đổi VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	36.871.608.620	113.123.400.390	7.729.672.551	157.724.681.561
Tiền gửi tại NHNN	-	141.414.017.472	-	141.414.017.472
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	52.684.867.901	1.194.856.006.151	30.414.082.244	1.277.954.956.296
Các công cụ tài chính phái sinh	(65.431.250.000)	(187.751.890.531)	-	(253.183.140.531)
Cho vay khách hàng	-	3.949.749.636.433	-	3.949.749.636.433
Tài sản Có khác	6.328.187.531	513.411.374.079	-	519.739.561.610
Tổng tài sản	30.453.414.052	5.724.802.543.994	38.143.754.795	5.793.399.712.841
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	1.473.595.153.676	-	1.473.595.153.676
Tiền gửi của khách hàng	13.414.907.504	1.159.449.450.009	23.261.215.743	1.196.125.573.256
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	4.367.181.000.000	-	4.367.181.000.000
Các khoản nợ khác	873.502.547	88.931.871.449	821.482.110	90.626.856.106
Tổng nợ phải trả	14.288.410.051	7.089.157.475.134	24.082.697.853	7.127.528.583.038
Trạng thái tiền tệ nội bảng	16.165.004.001	(1.364.354.931.140)	14.061.056.942	(1.334.128.870.197)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(3.934.930.685)	328.791.900.255	-	324.856.969.570
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	12.230.073.316	(1.035.563.030.885)	14.061.056.942	(1.009.271.900.627)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Hỗ trợ ALCO thuộc Khối Tài chính thực hiện nhiệm vụ giám sát hàng ngày về vấn đề thanh khoản của Ngân hàng, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

	Quá hạn						Tổng cộng VND
	Trên 3 tháng VND	Đến 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Trong hạn Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	836.839.587.961	-	-	-	836.839.587.961
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.262.333.307.952	-	-	-	3.262.333.307.952
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	4.428.782.473.919	3.563.310.725.147	293.560.910.183	-	8.285.654.109.249
Chứng khoán kinh doanh	-	-	(4.070.822.428)	44.175.664.311	32.200.565.001	-	815.913.760.000
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	3.130.030.088.896	5.861.555.926.387	13.381.204.885.654	31.100.781.979.779	77.704.881.894.748
Cho vay khách hàng và mua nợ	1.491.146.846.157	2.736.189.208.211	500.160.220.435	80.600.000.000	3.225.038.792.742	20.003.972.959.664	29.797.177.724.252
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	22.540.000.000	22.540.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	560.811.996.167	560.811.996.167
Tài sản cố định	-	-	79.347.551.829	148.006.941.982	545.978.825.375	306.411.571.855	4.077.091.618.487
Tài sản Có khác	4.800.000.000	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	1.495.946.846.157	2.736.189.208.211	12.233.422.408.564	9.697.649.257.827	17.477.983.978.955	32.998.635.465.556	125.435.549.405.700
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	129.464.693.485	-	30.994.719.384	-	160.459.412.869
Triển gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	7.573.105.240.635	2.998.062.394.586	726.434.649.202	15.785.319.908	11.509.394.233.131
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	25.039.373.809.397	14.858.877.344.875	33.607.464.141.715	632.810.000	75.264.136.276.226
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	162.435.000.000	838.320.093.750	357.704.168.750	3.222.456.707.053	4.684.162.869.528
Các khoản nợ khác	-	-	8.016.200.000	300.057.225.150	2.810.064.624.000	9.510.000.000.000	14.263.138.049.150
	-	-	343.071.262.382	425.339.557.948	2.020.889.983.719	302.035.196.679	3.093.698.358.708
Tổng nợ phải trả	-	-	33.255.466.205.899	19.420.656.616.309	39.553.562.286.770	14.988.286.702.771	108.974.989.199.612
Mức chênh thanh khoản ròng	1.495.946.846.157	2.736.189.208.211	(21.022.043.797.335)	(9.723.007.358.482)	(22.075.568.307.815)	18.010.348.762.785	16.460.560.206.088

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ngân hàng quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không trọng yếu.

44. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG, CHO THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ TÀI SẢN ỦY THÁC QUẢN LÝ GIỮ HỘ

44.1 Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	41.801.401.125	111.711.061.281

44.2 Cam kết thuê hoạt động

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang		
- Đến hạn trong 1 năm	121.975.850.770	128.114.229.244
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	201.560.938.302	204.753.032.215
- Đến hạn sau 5 năm	30.904.709.746	27.825.914.564
	354.441.498.818	360.693.176.023

45. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
USD	23.205,00	23.175,00
EUR	26.172,50	26.092,00
GBP	28.636,00	30.507,00
JPY	215,55	213,27
CAD	17.104,00	17.877,00
AUD	15.970,00	16.304,00
SGD	16.651,50	17.232,00
KRW	20,41	21,15
CNY	3.281,50	3.321,50
THB	779,27	803,76
CHF	24.764,00	24.294,00
NZD	15.228,00	15.950,00
HKD	2.997,16	2.973,39
SEK	2.488,64	2.469,09
TWD	788,11	770,28
XAU	4.922.000	4.255.000

Người lập:



Bà Trương Ngọc Thanh
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Thúy
Giám đốc Tài chính kiêm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:

Tổng Giám đốc
NGUYỄN ĐÌNH TÙNG

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2020